

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI THÁNG 7 NĂM 2022

Kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2022 trên địa bàn tỉnh diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới cũng như trong nước biến động nhanh, phức tạp, tiềm ẩn nhiều yếu tố rủi ro; giá cả một số nguyên, nhiên vật liệu chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tốt dịch Covid-19 và thực hiện tốt, đồng bộ các giải pháp mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được kết quả khả quan, rất đáng ghi nhận, tăng trưởng khá ở hầu hết các lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả cụ thể như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện thời tiết nắng nóng kéo dài kèm mưa lớn trên diện rộng đã ảnh hưởng đến tiến độ gieo trồng một số cây trồng chính vụ mùa; chăn nuôi gia súc, gia cầm ổn định, trong kỳ không xuất hiện dịch bệnh nguy hiểm trên đàn vật nuôi; lâm nghiệp, thủy sản có xu hướng phát triển so với cùng kỳ;...

Tính đến ngày 15 tháng 7 năm 2022, tổng diện tích gieo cấy lúa vụ mùa toàn tỉnh ước đạt 22,0 nghìn ha, giảm 3,0% (-687,6 ha) so với cùng kỳ năm 2021; diện tích gieo trồng ngô vụ mùa ước đạt 3,2 nghìn ha, giảm 5,1% (-168,4 ha); diện tích khoai lang gieo trồng ước đạt 101,2 ha giảm 23,3% (-30,7 ha); diện tích rau xanh gieo trồng ước đạt 2,6 nghìn ha, giảm 0,6% (-15,4 ha); diện tích cây đỗ đậu các loại gieo trồng ước đạt 72,9 ha, giảm 23,8% (-22,8 ha); diện tích cây lạc gieo trồng ước tính đạt 371,4 ha, giảm 13,7% (-58,9 ha);... Trong tháng, tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng được kiểm soát chặt chẽ, ngành chức năng tiếp tục tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn bà con tổ chức nạo vét kênh mương, chủ động nước tưới cho gieo trồng vụ mùa.

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh chịu nhiều tác động của giá thức ăn chăn nuôi liên tục tăng. Tuy nhiên, nhờ kiểm soát tốt dịch bệnh, giá thịt lợn hơi cùng với nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm chăn nuôi tăng, nên sản lượng sản phẩm thịt hơi đạt khá, đặc biệt là các sản phẩm thịt lợn, thịt gia cầm.

Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 54,3 nghìn con, giảm 4,3% so với cùng kỳ; tổng đàn bò ước đạt 98,4 nghìn con, giảm 4,6%; tổng đàn lợn ước đạt 691,1

ngàn con, tăng 1,5%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,7 triệu con, giảm 0,4%, trong đó tổng đàn gà ước đạt 13,9 triệu con;... Hiện nay, ngành chức năng đang tích cực hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật an toàn sinh học, thực hiện vệ sinh khử trùng tiêu độc phòng bệnh để nâng cao sức đề kháng cho đàn vật nuôi. Giám sát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi, kịp thời cảnh báo, phát hiện sớm, xử lý hiệu quả, không để dịch bệnh bùng phát, lây lan (*nếu xảy ra*).

Tính đến hết tháng 7 năm 2022, tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 8.796,3 ha, tăng 2,4% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 493,5 nghìn m³, tăng 5,0% (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 48,3 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 45,5 nghìn ste, tăng 10,2% (*riêng sản lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 8,6 nghìn ste*);... Tính từ ngày 16/6/2022 đến ngày 15/7/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 2 vụ phá rừng, không có vụ cháy rừng nào xảy ra.

Diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản tháng 7 năm 2022 ước đạt 10,4 nghìn ha, tăng 0,2 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong kỳ thời tiết có mưa lớn trên diện rộng nên người dân tích cực xuống giống thủy sản ở diện tích nuôi một vụ lúa, một vụ cá,...

Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác thủy sản trong tháng ước đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 22,3 nghìn tấn tăng 3,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Sản xuất công nghiệp chịu ảnh hưởng không nhỏ của giá cả nguyên, nhiên vật liệu ở mức cao. Tuy nhiên, với sự quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo điều hành của các cấp, các ngành cùng với sự chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức sản xuất phù hợp, linh hoạt của các doanh nghiệp nên ngành công nghiệp vẫn tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 7 năm 2022 ước tính tăng 3,14% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 3,09%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 2,07%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 8,67%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 2,57%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 7/2022 tăng 12,41%, tăng chính ở nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (*tăng 12,88%*).

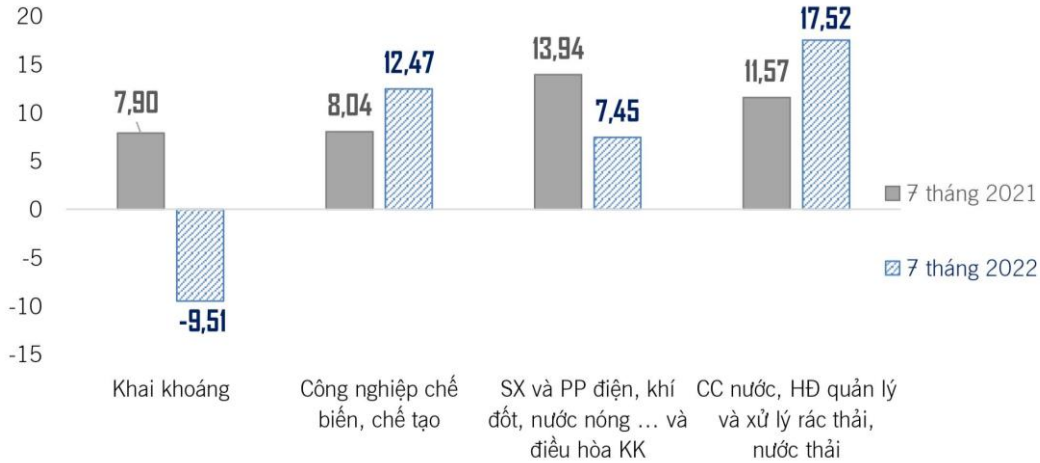
Một số ngành sản xuất tăng so với tháng trước: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 80,78%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 17,40%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 9,14%; sản xuất trang phục tăng 8,07%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 7,98%; sản xuất đồ uống tăng 7,57%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 2,80%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 2,35%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 1,50%;...

Sản xuất tháng 7 tăng so với cùng kỳ nhờ đóng góp của 11/17 ngành công nghiệp cấp 2: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 77,71%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) tăng 65,97%; sản xuất thiết bị điện tăng 56,25%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 38,66%; sản xuất xe có động cơ tăng 33,05%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,93%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 20,53%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 19,64%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 16,36%; sản xuất đồ uống tăng 10,92%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 2,40%;...

Sau 7 tháng, IIP tăng 12,09% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng giảm 9,51%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,47%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 7,45%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 17,52%.

Các ngành cấp 2, IIP 7 tháng tăng so với cùng kỳ gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 38,15%; sản xuất xe có động cơ tăng 32,02%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 29,34%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 25,06%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác tăng 21,16%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 11,87%; sản xuất thiết bị điện tăng 10,84%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) tăng 7,64%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 3,34%; dệt tăng 3,14%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan tăng 3,05%;... Ngược lại, một số ngành gặp khó khăn, sản xuất giảm như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 51,76%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (*trừ giường, tủ, bàn, ghế*) giảm 31,79%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 15,24%; sản xuất đồ uống giảm 6,58%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 2,93%; sản xuất trang phục giảm 2,25%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 năm 2022 so với cùng kỳ (%)



3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Thiếu nhân lực, giá vật liệu xây dựng tăng cao, nhiều dự án chưa thể tăng tốc,... đã khiến giá trị vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng chỉ tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 323,1 tỷ đồng, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 208,8 tỷ đồng, tăng 11,3%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 80,2 tỷ đồng, tăng 0,4%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 34,1 tỷ đồng, tăng 11,4%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: dự án đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với QL.70B, QL.32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 41,5 tỷ đồng; dự án thành phần sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Phú Thọ, thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) ước đạt 9,6 tỷ đồng; công trình nhà làm việc Thành ủy Việt Trì ước đạt 9,5 tỷ đồng; dự án đường giao thông liên huyện Thanh Thủy - Thanh Sơn ước đạt 6,8 tỷ đồng; dự án đầu tư xây dựng trường THPT chuyên Hùng Vương ước đạt 6,3 tỷ đồng; công trình đường quốc lộ 70B đi thị trấn Hạ Hòa ước đạt 6,2 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ tại thành phố Việt Trì ước đạt 5,6 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 5,2 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (giai đoạn 2021-2024) ước đạt 4,0 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp, gia cố đê ngòi Me, ngòi Cỏ, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (giai đoạn 1) ước đạt 3,5 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đoạn km1+500 - km11+910 tuyến đê Tả Sông Thao, thuộc địa bàn huyện Hạ Hòa ước đạt 3,3 tỷ đồng; công trình đường nối

từ đường Hồ Chí Minh đến đường tỉnh 320C (*đường đi xã Đông Thành, huyện Thanh Ba*) ước đạt 2,7 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp tuyến đê đông nam thuộc thành phố Việt Trì ước đạt 2,2 tỷ đồng; dự án đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đổng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 2,0 tỷ đồng; công trình xây dựng hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư nông thôn phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất tại khu 5 (*Giếng Sùi*), xã Tu Vũ, huyện Thanh Thủy ước đạt 2,0 tỷ đồng;...

Tính chung 7 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 2.166,5 tỷ đồng, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.410,9 tỷ đồng, tăng 4,6%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 549,3 tỷ đồng, tăng 2,5% và vốn ngân sách nhà nước cấp xã 206,2 tỷ đồng, tăng 1,6%.

4. Thương mại, giá cả, vận tải

Mặc dù chịu nhiều tác động của giá cả thị trường nhưng hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ vẫn duy trì ổn định và tăng trưởng mạnh, hàng hóa phong phú, đa dạng, đáp ứng tốt nhu cầu đời sống người dân và phục vụ sản xuất, giá trị xuất khẩu đạt khá tập trung ở mặt hàng linh kiện điện tử và hàng dệt may,... So với cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ 7 tháng năm 2022 tăng 13,7%.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2022 ước đạt 3.708,2 tỷ đồng, tăng 19,9% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.068,9 tỷ đồng, chiếm 82,8% tổng mức, tăng 15%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 338,0 tỷ đồng, chiếm 9,1% tổng mức, tăng 75,5%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 301,2 tỷ đồng, chiếm 8,1% tổng mức, tăng 30,9% so cùng kỳ;...

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở tất cả các nhóm hàng: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm từ đá quý tăng 62,4%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 61,4%; lương thực, thực phẩm tăng 22,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 15,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 14,9%; xăng, dầu các loại tăng 14,7%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,8%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 11,5%; hàng hoá khác tăng 11,0%; hàng may mặc tăng 8,3%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 3,4%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 2,9%;... Sau 7 tháng, doanh thu các nhóm có mức tăng cao gồm: Ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 2,1 lần; đá quý, kim loại quý và sản phẩm tăng 61,0%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô

tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 19,3%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 17,4%; lương thực, thực phẩm tăng 16,7%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 14,8%; hàng hoá khác tăng 14,6%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 13,2%; hàng may mặc tăng 12,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 11,4%; xăng, dầu các loại tăng 10,7%;...

Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 24.437,3 tỷ đồng, tăng 13,7% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 20.682,8 tỷ đồng, chiếm 84,6% tổng mức, tăng 11,6%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 1.793,9 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng mức, tăng 37,0%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 1.960,7 tỷ đồng, chiếm 8,0% tổng mức, tăng 19,5%;...

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2022 ước đạt 1.284,2 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 1.073,1 triệu USD, tăng 5,2% so với tháng trước. Tính chung 7 tháng, xuất khẩu ước đạt 7.408,2 triệu USD, tăng 89,0% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 6.722,3 triệu USD, tăng 69,1%.

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa

	Tháng 7/2022		7 tháng/2022	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.284,2	105,1	7.408,2	189,0
Nhập khẩu	1.073,1	105,2	6.722,3	169,1

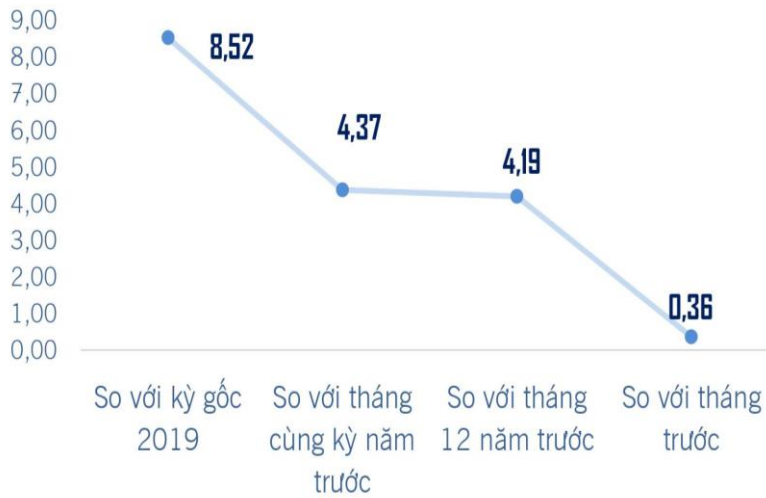
c) Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

CPI tháng 7/2022 trên địa bàn duy trì xu hướng tăng so với tháng trước cũng như tháng cùng kỳ, nhất là các nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống; đồ uống và thuốc lá; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng,... do nhu cầu tiêu dùng của người dân tăng vào thời điểm nắng nóng kéo dài và giá các mặt hàng nhiên, nguyên vật liệu duy trì ở mức cao. So với tháng trước CPI tăng 0,36%, so

¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

với tháng cùng kỳ tăng 4,37% (sau 12 tháng) và so với tháng 12 năm trước (sau 7 tháng) tăng 4,19%.

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2022 (%)



Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Đồ uống và thuốc lá tăng 1,65% (nước khoáng và nước có gas tăng 1,36%; rượu, bia tăng 2,16%; thuốc hút tăng 0,91%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,48% (thực phẩm tăng 1,82%; ăn uống ngoài gia đình tăng 1,51%); hàng hoá và dịch vụ khác tăng 1,08% (hàng hóa và dịch vụ cá nhân tăng 2,00%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,69% (nhà ở thuê tăng 1,46%; vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,61%; dịch vụ sửa chữa nhà ở tăng 1,26%; nước sinh hoạt tăng 0,26%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,17% (may mặc khác và mũ nón tăng 0,11%; giày dép tăng 0,63%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,46%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,14% (thuốc và thiết bị y tế tăng 0,52%; dụng cụ y tế tăng 0,52%); thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,14% (máy hút bụi tăng 0,72%; thiết bị có động cơ khác tăng 0,64%; đồ điện tăng 0,09%; đồ dùng nấu ăn tăng 0,14%);...

So với tháng cùng kỳ CPI tăng tập trung ở: Giao thông tăng 14,61%; đồ uống và thuốc lá tăng 7,78%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 6,35%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 4,76%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,15%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 3,10%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,22%; giáo dục tăng 0,95%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,72%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 0,69%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 7/2022 so với tháng trước giảm 2,62%, giá bán bình quân trong tháng 5.239.000 đồng/chi. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 1,09% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 24.200 VNĐ/USD.

CPI bình quân 7 tháng năm 2022 tăng 2,69% so với cùng kỳ, do tác động chủ yếu đến từ các nhóm: Giao thông tăng 16,96%; đồ uống và thuốc lá tăng 4,37%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,54%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 1,89%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,64%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,44%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 1,03%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,89%; giáo dục tăng 0,77%;... Ở chiều ngược lại, có 2 nhóm hàng giúp kiềm chế chỉ số giá: Văn hoá, giải trí và du lịch giảm 0,55%; bưu chính viễn thông giảm 0,10%;...

d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Tổng doanh thu vận tải tháng 7/2022 ước đạt 523,3 tỷ đồng, tăng 13,0% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 402,8 tỷ đồng, tăng 14,2%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 68,3 tỷ đồng, tăng 8,6%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 51,8 tỷ đồng, tăng 9,8%;...

Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,0 triệu tấn, tăng 6,7% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 431,4 triệu tấn.km, tăng 7,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu hành khách, tăng 2,6% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 85,7 triệu hành khách.km, tăng 4,3%.

Tính chung 7 tháng, doanh thu vận tải ước đạt 3.365,8 tỷ đồng, tăng 11,3% so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 26,3 triệu tấn, tăng 7,3%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 2.875,9 triệu tấn.km, tăng 8,1%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 9,3 triệu hành khách, tăng 6,2%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 569,7 triệu hành khách.km, tăng 7,8%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Sau 2 ngày (từ 07 đến 08/7) diễn tại 39 điểm thi, kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2022 tại tỉnh Phú Thọ đã kết thúc an toàn, nghiêm túc, đúng quy chế; không có cán bộ coi thi và thí sinh vi phạm quy chế thi. Môn Ngữ văn có 15.721 thí sinh đăng ký, vắng 68 thí sinh (41 trường hợp miễn thi, vắng có lý do; 27 thí sinh vắng không lý do); môn Toán có 15.696 thí sinh đăng ký dự thi, vắng 68 thí sinh (4 thí sinh diện F0, 28 thí sinh miễn thi, 10 thí sinh bị ốm, 26 thí sinh vắng không lý do); bài thi tổ hợp Khoa học tự nhiên có 15.714 thí sinh dự thi; vắng 78 thí sinh (5 thí sinh diện F0; miễn thi 28 thí sinh; ốm không thể dự thi 10 thí sinh;

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

35 thí sinh vắng không lý do); môn ngoại ngữ có 13.284 thí sinh dự thi, vắng 46 thí sinh (3 thí sinh diện Fo, miễn thi 25 thí sinh, ốm không thể dự th: 9 thí sinh, không lý do 9 thí sinh),... Dự kiến ngày công tác chấm thi tốt nghiệp THPT năm 2022 hoàn thành trước 26/7.

Trong kỳ, Sở GD&ĐT chính thức công bố điểm chuẩn vào lớp 10 năm học 2022 - 2023 của tất cả các trường THPT công lập không chuyên trên địa bàn tỉnh. Các trường THPT công lập sau khi được duyệt kết quả tuyển sin đã thông báo công khai kết quả tuyển sinh và trả hồ sơ cho những học sinh không trúng tuyển để học sinh có nguyện vọng nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển vào các trường THPT ngoài công lập.

Tỉnh Phú Thọ vinh dự có 01 học sinh tham dự và đã xuất sắc giành được huy chương Đồng kỳ thi Olympic Sinh học quốc tế năm 2022 (*học sinh trường THPT Chuyên Hùng Vương*). Đây là năm thứ tư liên tiếp Phú Thọ có học sinh tham gia và đoạt giải kỳ thi Olympic quốc tế (*huy chương Đồng của năm 2019, giải Khuyến khích của năm 2020, huy chương Bạc và huy chương Đồng năm 2021, huy chương Đồng năm 2022*).

b) Tình hình y tế³

Thời tiết diễn biến thất thường làm cho một số dịch bệnh theo mùa phát triển; theo báo cáo từ trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh, tính đến hết tháng 6 năm 2022, trên địa bàn tỉnh ghi nhận 47 ca mắc tay - chân miệng, 2 ca mắc sốt xuất huyết, 1 trường hợp mắc sốt phát ban nghi Sởi,...

Tính đến 18h ngày 22/7/2022, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đã ghi nhận 322.597 ca mắc Covid-19, có 322.255 bệnh nhân ra viện, 107 ca tử vong. Đến nay, toàn tỉnh Phú Thọ đã có 991.284 (99,9%) người ≥ 18 tuổi đã được tiêm đủ hai mũi vắc xin Covid-19; 671.769 (82,7%) người ≥ 18 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại (*mũi 3*); 74.420 (27,8%) người ≥ 18 tuổi người đã tiêm mũi nhắc lại lần 2 (*mũi 4*); 132.722 (98,9%) trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm hai mũi vắc xin; 44.621 (22,6%) trẻ em từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm hai mũi vắc xin.

Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) được quan tâm chỉ đạo. Tính từ đầu năm đến hết tháng 6/2022, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Trong kỳ, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 375 cơ sở thực phẩm (*trong đó 90,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*); tính đến hết tháng 6/2022 đã kiểm tra 5.063 cơ sở thực phẩm (*trong đó có 91,9% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

³ Nguồn: Sở Y tế.

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

Trong tháng, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền kỷ niệm ngày thành lập ngành Du lịch Việt Nam (09/7/1940 - 09/7/2022); ngày Thương binh, liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2022); ngày thành lập công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/2022); 100 năm Ngày sinh đồng chí Võ Văn Kiệt, 110 năm Ngày sinh đồng chí Chủ tịch Hội đồng Nhà nước Võ Chí Công,...

Chuẩn bị các điều kiện, phối hợp tổ chức Giải Bóng đá học sinh tiểu học, trung học cơ sở toàn quốc Cúp Milo năm 2022 khu vực I; Hội thao Đảng bộ khối doanh nghiệp tỉnh lần thứ V; tuyển chọn vận động viên, tập trung tập huấn và tham gia thi đấu Hội thi thể thao các dân tộc thiểu số lần thứ XII tại Lào Cai.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 204 vận động viên (VDV) của 08 môn thể thao (17 VDV đội tuyển tỉnh, 187 VDV đội tuyển trẻ); tổ chức tham gia thi đấu 05 giải thể thao toàn quốc, giành 08 huy chương (02 HCV, 02 HCB, 04 HCD); đăng thi đấu 03 giải thể thao: vòng loại Giải Bóng đá Vô địch U15 toàn quốc năm 2022, Giải Vô địch Bán cung trẻ quốc gia năm 2022, Giải Bơi - Lặn Vô địch trẻ quốc gia năm 2022; tổ chức tốt các trận thi đấu trên SVD Việt Trì của đội bóng đá FC Phú Thọ tại giải bóng đá hạng Nhất quốc gia năm 2022.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/7/2022 trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ va chạm giao thông làm 4 người chết và 1 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/7/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông và 7 vụ va chạm giao thông làm 27 người chết (tăng 7 người so với cùng kỳ) và 14 người bị thương (giảm 3 người so với cùng kỳ).

Từ ngày 15/12/2021 đến ngày 14/7/2022, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 36.021 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 33,4 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/6/2022 đến ngày 14/7/2022, lập biên bản xử lý 5.085 trường hợp, xử phạt trên 6,9 tỷ đồng.

e) Tình hình thiên tai

Trong kỳ, trên địa bàn tỉnh xảy ra xảy ra 01 vụ thiên tai do mưa lớn tại huyện Yên Lập, Thanh Thủy, Phú Ninh và thành phố Việt Trì. Thiên tai đã làm

⁴Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

thiệt hại 33 ngôi nhà và 222 lồng cá bị vỡ, chết hơn 170 tấn cá. Giá trị thiệt hại ước tính trên 15,8 tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*⁵: Từ ngày 17/6/2022 đến 16/7/2022 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 1 vụ cháy (*huyện Thanh Thủy*), giá trị thiệt hại ước tính 1,0 tỷ đồng. Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/7/2022, trên địa bàn tỉnh xảy ra 12 vụ cháy, giá trị thiệt hại ước tính 1,3 tỷ đồng.

*Vi phạm môi trường*⁶: Tính từ ngày 17/12/2021 đến ngày 16/7/2022, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 265 vụ vi phạm môi trường, xử phạt là 5.197,8 triệu đồng (*riêng từ ngày 17/6/2022 đến ngày 16/7/2022 phát hiện và xử lý 42 vụ vi phạm môi trường, xử phạt là 809,2 triệu đồng*).

⁵ Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

⁶ Nguồn: Công an tỉnh.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2022

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
<hr/>			
Diện tích gieo cấy vụ mùa năm 2022			
Lúa	22.639,6	21.952,0	97,0
Ngô	3.334,6	3.166,2	94,9
Khoai lang	131,9	101,2	76,7
Đậu tương	26,9	22,3	82,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	6 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2022 so với tháng 6/2022	Ước tính tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	112,04	103,14	112,41	112,09
B. Khai khoáng	91,91	97,93	83,73	90,49
07. Khai thác quặng kim loại	251,35	80,00	133,33	226,31
08. Khai khoáng khác	85,09	99,97	80,99	84,38
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,41	103,09	112,88	112,47
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	103,58	117,40	102,40	103,34
11. Sản xuất đồ uống	89,01	107,57	110,92	93,42
13. Dệt	104,10	99,22	98,19	103,14
14. Sản xuất trang phục	97,55	108,07	98,90	97,75
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	100,00	93,31	119,64	103,05
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế)	60,48	98,76	165,97	68,21
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	110,46	101,50	120,53	111,87
18. In, sao chép bản ghi các loại	127,74	102,80	116,36	125,06
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	87,55	71,58	67,76	84,76
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,94	109,14	92,44	97,07
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	121,01	107,98	121,93	121,16
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	111,29	98,73	91,93	107,64
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	128,20	102,35	138,66	129,34
27. Sản xuất thiết bị điện	102,47	90,21	156,25	110,84
29. Sản xuất xe có động cơ	131,85	96,74	133,05	132,02
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	54,70	55,59	4,63	48,24
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	130,98	180,78	177,71	138,15
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	107,63	108,67	106,61	107,45
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	107,63	108,67	106,61	107,45
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	115,53	102,57	129,84	117,52
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	99,82	114,20	88,80	98,03
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	161,73	88,30	487,41	181,78

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	23.407	23.757	157.710	120,5	111,9
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	10.104	10.698	42.719	112,4	96,3
Chè	Tấn	3.768	4.881	18.073	67,7	78,7
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	45.006	37.000	269.537	81,5	92,9
Phân NPK	Tấn	35.793	22.700	238.121	58,0	79,9
Cao lanh	Tấn	36.703	35.193	188.345	73,2	84,5
Xi măng	Tấn	125.631	131.625	865.664	110,6	98,4
Gạch lát	1000 M ²	4.043	4.426	26.205	127,7	136,7
Mỳ chính	Tấn	3.724	4.000	24.649	208,4	127,1
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	4,7	4,2	19,2	156,3	110,8
Vải thành phẩm	1000 M ²	5.650	5.950	36.284	100,1	102,7
Sợi toàn bộ	Tấn	1.231	1.080	7.836	93,6	103,5
Quần áo may sẵn	1000 Cái	10.250	11.047	73.883	94,8	92,5
Giày thể thao	1000 Đôi	723	675	3.738	119,6	103,1
Nước máy	1000 M ³	2.449	2.797	18.984	88,8	98,0
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	11.090	12.312	82.846	94,2	96,4
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	11.323	11.590	108.256	136,1	103,0

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	311.639	323.180	2.166.451	108,4	103,8
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	202.332	208.825	1.410.943	111,3	104,6
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	75.261	77.362	493.428	110,1	90,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	19.522	21.633	133.259	101,3	87,1
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	114.338	116.788	825.954	152,0	140,6
Vốn nước ngoài (ODA)	7.992	9.610	59.293	26,7	32,7
Xổ số kiến thiết	2.006	2.136	13.316	104,6	96,1
Vốn khác	2.735	2.929	18.952	118,7	109,3
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	77.291	80.223	549.267	100,4	102,5
Vốn cân đối ngân sách huyện	27.200	28.756	191.298	96,7	101,0
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	17.650	18.655	124.555	100,6	95,0
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	46.722	47.899	330.347	103,4	103,4
Vốn khác	3.369	3.568	27.622	93,8	102,5
Vốn NS Nhà nước cấp xã	32.016	34.132	206.241	111,4	101,6
Vốn cân đối ngân sách xã	17.699	18.566	114.320	103,1	102,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	12.566	13.250	90.252	102,1	109,2
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	11.698	12.896	73.047	127,5	98,1
Vốn khác	2.619	2.670	18.874	105,7	108,1

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.680.325	3.708.151	24.437.319	119,9	113,7
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.043.655	3.068.913	20.682.778	115,0	111,6
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	335.247	338.019	1.793.885	175,5	137,0
Dịch vụ và du lịch	301.424	301.219	1.960.657	130,9	119,5

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.043.655	3.068.913	20.682.778	115,0	111,6
Lương thực, thực phẩm	1.043.731	1.072.873	7.084.824	122,3	116,7
Hàng may mặc	224.458	226.830	1.643.881	108,3	112,9
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	226.599	230.260	1.590.380	115,7	117,4
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	23.113	23.190	163.555	103,4	113,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	297.084	296.862	1.942.908	111,8	111,4
Ô tô các loại	51.529	50.769	485.814	161,4	217,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô con,...)	534.820	540.669	3.334.999	102,9	90,7
Xăng, dầu các loại	426.498	412.542	2.862.888	114,7	110,7
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	56.133	55.781	415.223	114,9	114,8
Đá quý, kim loại quý,...	44.434	44.267	303.371	162,4	161,0
Hàng hóa khác	57.474	56.897	413.336	111,0	114,6
SC xe có động cơ, mô tô,...	57.782	57.974	441.599	111,5	119,3

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2022	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	335.247	338.019	1.793.885	175,5	137,0
Dịch vụ lưu trú	32.278	32.399	176.609	175,0	142,7
Dịch vụ ăn uống	302.969	305.620	1.617.277	175,5	136,4
Dịch vụ lữ hành	13.168	14.950	45.312	5.620,3	1.329,3
Dịch vụ khác	288.256	286.269	1.915.345	124,5	116,9

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7/2022 so với				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	108,52	104,37	104,19	100,36	102,69
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	115,20	106,35	107,24	101,48	100,89
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	110,86	106,75	102,91	99,54	105,56
Thực phẩm	115,33	104,87	107,41	101,82	99,02
Ăn uống ngoài gia đình	117,85	112,23	109,73	101,51	105,31
Đồ uống và thuốc lá	115,44	107,78	107,91	101,65	104,37
May mặc, mũ nón, giày dép	106,25	103,10	102,20	100,17	101,64
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	106,50	100,69	101,83	100,69	101,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,39	103,15	102,02	100,14	101,89
Thuốc và dịch vụ y tế	104,01	101,22	100,68	100,14	101,03
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,32	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	115,30	114,61	110,26	97,25	116,96
Bưu chính viễn thông	98,04	99,99	100,01	100,00	99,90
Giáo dục	102,92	100,95	100,49	100,00	100,77
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	101,66	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hoá, giải trí và du lịch	96,44	100,72	102,26	100,00	99,45
Hàng hoá và dịch vụ khác	109,07	104,76	104,63	101,08	102,54
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	134,28	101,39	101,26	97,38	101,68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	104,09	103,86	102,33	101,09	100,57

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so tháng trước (%)	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	523.256	3.365.784	100,6	113,0	111,3
Vận tải hành khách	68.267	445.399	98,8	108,6	110,5
Đường thủy nội địa	1.037	6.443	98,2	107,7	111,6
Đường bộ	67.230	438.956	98,8	108,7	110,5
Vận tải hàng hóa	402.758	2.602.741	100,9	114,2	112,7
Đường thủy nội địa	94.534	635.308	100,8	111,3	110,9
Đường bộ	308.224	1.967.433	100,9	115,1	113,2
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	51.841	315.379	101,1	109,8	101,9

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022	Tháng 7/2022 so tháng trước (%)	Tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	1.407	9.311	98,5	102,6	106,2
Đường thủy nội địa	140	870	98,0	103,0	107,8
Đường bộ	1.267	8.441	98,5	102,6	106,1
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.Km)	85.743	569.700	98,6	104,3	107,8
Đường thủy nội địa	169	1.055	98,0	102,6	107,6
Đường bộ	85.573	568.645	98,6	104,3	107,8
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	3.965	26.337	100,6	106,7	107,3
Đường thủy nội địa	1.336	9.109	100,5	105,4	106,1
Đường bộ	2.629	17.229	100,7	107,3	107,9
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	431.370	2.875.945	100,7	107,9	108,1
Đường thủy nội địa	221.651	1.503.162	100,6	107,3	107,3
Đường bộ	209.719	1.372.784	100,8	108,5	108,9

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 7/2022	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 7/2022	Kỳ tháng 7/2022 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 7/2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	5	30	166,7	100,0	100,0
Đường bộ	5	30	166,7	100,0	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	27	200,0	100,0	135,0
Đường bộ	4	27	200,0	100,0	135,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	1	14	25,0	100,0	82,4
Đường bộ	1	14	25,0	100,0	82,4
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	12	33,3	50,0	57,1
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	1.000	1.290	769,2	909,1	84,6